



Mẫu biểu số 55

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo quyết định số 688 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện 6 tháng so	
			6 tháng đầu năm	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.050.000.000	2.221.722.051	2.221.722.051	73	
I	Thu nội địa không kể dầu thô	3.050.000.000	2.221.722.051	2.221.722.051	73	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	5.000.000				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.320.000.000	1.122.451.374	1.122.451.374	85	
4	Thuế thu nhập cá nhân	220.000.000	83.028.893	83.028.893	38	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
6	Các loại phí, lệ phí	1.300.000.000	740.749.692	740.749.692	57	
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	500.000.000	420.891.660	420.891.660	84	
7	Các khoản thu về nhà, đất	65.000.000	191.762.638	191.762.638	295	
-	<i>Thu sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thu sử dụng đất phi nông nghiệp</i>		900.281	900.281		
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	15.000.000	56.333.357	56.333.357	376	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	50.000.000	134.529.000	134.529.000	269	
-	<i>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>					
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển					
12	Thu khác ngân sách	140.000.000	83.729.454	83.729.454	60	
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
14	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					
-	<i>Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
II	Thu về dầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam					
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					
7	Thu khác					
IV	Thu Viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTDB và các khoản thu khác					
1	Hoàn thuế GTGT					
2	Thuế TTDB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	2.261.000.000	2.105.429.706	2.105.429.706	93	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	81.000.000	114.349.650	114.349.650	141	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.180.000.000	1.991.080.056	1.991.080.056	91	



Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm+bổ sung trong năm	Thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.050.000.000	2.221.722.051	2.221.722.051	73	
I	Thu nội địa không kể dầu thô	3.050.000.000	2.221.722.051	2.221.722.051	73	
II	Thu về dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu Viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	82.346.983.000	45.071.905.458	45.071.905.458	55	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.261.000.000	2.105.429.706	2.105.429.706	93	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.180.000.000	1.991.080.056	1.991.080.056	91	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	81.000.000	114.349.650	114.349.650	141	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.085.983.000	28.702.503.000	28.702.503.000	36	
1	Bổ sung cân đối	50.261.000.000	19.600.000.000	19.600.000.000	39	
2	Bổ sung có mục tiêu	29.824.983.000	9.102.503.000	9.102.503.000	31	
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		14.263.972.752	14.263.972.752		
VI	Thu kết dư					
C	TỔNG CHI NSDP	84.282.564.554	64.414.844.382	64.414.844.382	76	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	80.811.564.554	34.129.466.232	34.129.466.232	42	
1	Chi đầu tư phát triển	3.973.681.554	2.682.447.826	2.682.447.826	68	
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	75.287.883.000	31.447.018.406	31.447.018.406	42	
3	Chi trả lãi, phí tiền vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi cho vay					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	1.550.000.000				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.471.000.000	1.582.875.150	1.582.875.150	46	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi chuyển giao		28.702.503.000	28.702.503.000		



Mẫu biểu số 56.1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo quyết định số 688 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm+ bổ sung trong năm	Thực hiện		Thực hiện 6 tháng so (%)	
			6 tháng đầu năm 2026	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	84.282.564.554	35.712.341.382	35.712.341.382	42	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	80.811.564.554	34.129.466.232	34.129.466.232	42	
I	Chi đầu tư phát triển	3.973.681.554	2.682.447.826	2.682.447.826	68	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực (dự toán đầu năm + chuyển nguồn)	3.936.000.000	2.648.487.826	2.648.487.826	67	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia (chuyển nguồn)	37.681.554	33.960.000	33.960.000	90	
II	Chi trả lãi, phí tiền vay					
III	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	75.287.883.000	31.447.018.406	31.447.018.406	42	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	33.415.000.000	15.231.272.103	15.231.272.103	46	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	301.000.000	30.376.000	30.376.000	10	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	1.550.000.000				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.471.000.000	1.582.875.150	1.582.875.150	46	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	3.471.000.000	1.582.875.150	1.582.875.150	46	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					